

Theo đơn khởi kiện đề ngày 24/11/2020 và ý kiến tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn trình bày: Ngày 11/9/2007, ông Trần Mạnh C có đại diện hộ gia đình (gồm ông và vợ là bà Nguyễn Thị L) ký Hợp đồng tín dụng số 070802.09/HĐTD vay của Ngân hàng N thông qua Chi nhánh huyện K Đông Gia Lai (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) số tiền 10.000.000 đồng. Sau khi ký hợp đồng, ông C là người trực tiếp nhận số tiền vay vào ngày 26/9/2007, lãi suất vay theo

thỏa thuận là 1,3%/năm, lãi suất quá hạn bằng 1,95%, thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày 11/9/2007 đến ngày 11/9/2008. Khoản vay này đã chuyển nợ quá hạn từ ngày 12/9/2008 do ông C và bà L không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi theo Hợp đồng tín dụng. Đây là khoản vay không có đảm bảo bằng tài sản. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm hôm nay thì ông C và bà L còn nợ Ngân hàng số nợ gốc là 10.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 1.525.333 đồng, nợ lãi quá hạn là 32.610.500 đồng, tổng cộng là 44.135.833 đồng. Nay Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Trần Mạnh C và bà Nguyễn Thị L phải trả dứt điểm khoản vay trên (cả gốc và lãi) cho Ngân hàng cũng như lãi phát sinh cho đến khi ông bà trả hết nợ gốc cho Ngân hàng. Nếu ông Trần Mạnh C và bà Nguyễn Thị L không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ ngay sau khi bản án/quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản kê khai vay vốn hay bất kỳ tài sản nào thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông C và bà L để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

Bị đơn trong vụ án là ông Trần Mạnh C và bà Nguyễn Thị L trình bày: Năm 2005 vợ chồng tôi có vay của Ngân hàng N thông qua chi nhánh huyện K Đông Gia Lai số tiền 10.000.000 đồng. Sau đó, đến năm 2007 vợ chồng tôi đã trả đầy đủ gốc và lãi cho Ngân hàng, người trực tiếp đi trả là bà L, người nhận tiền của vợ chồng tôi trả là anh H cán bộ Ngân hàng, địa điểm trả là tại bể nước ngay cây nhãn trong khuôn viên Ngân hàng. Khi đưa vì nghĩ chỗ thân quen lâu nay nên không viết giấy tờ gì và anh H có nói với bà L là “cô cứ về đi, hai ngày nữa con mang hóa đơn lên cho cô” nên bà L tin tưởng ra về. Từ ngày đó đến nay không thấy anh H đưa hóa đơn thu tiền cho vợ chồng tôi và vợ chồng tôi cũng không vay của Ngân hàng khoản vay nào nữa kể từ năm 2007. Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu vợ chồng tôi trả khoản tiền vay nợ gốc là 10.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 1.525.333 đồng, nợ lãi quá hạn là 32.610.500 đồng, tổng cộng là 44.135.833 đồng thì vợ chồng tôi không đồng ý vì từ năm 2007 vợ chồng tôi không có vay của Ngân hàng khoản vay nào nữa. Đề nghị Tòa án giải quyết mang lại công bằng cho vợ chồng tôi. Việc trước đây vợ chồng tôi có yêu cầu giám định chữ ký và chữ viết trong Hợp đồng tín dụng số 070802.09/HĐTD và các giấy tờ liên quan đến hợp đồng này nhưng nay chúng tôi khẳng định mình không vay và không nợ Ngân hàng nên chúng tôi không yêu cầu giám định nữa.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong việc xây dựng hồ sơ vụ án, tiến hành các thủ tục tố tụng; việc chấp hành pháp luật của các đương sự và của Hội đồng xét xử tại phiên tòa, khẳng định: Tòa án đã xác định đúng quan hệ tranh chấp; các thủ tục tố tụng Tòa án đã tiến hành đều bảo đúng quy định của pháp luật; nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình; Hội đồng xét xử tuân theo pháp luật khi giải quyết vụ án, không có sai sót, vi phạm xảy ra.

Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát còn phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, 217, 235, 266 và 267 Bộ luật tố tụng dân sự;

Các Điều 119, 463, 466, 468, 470 và Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện.

Buộc bị đơn phải trả toàn bộ nợ gốc và lãi theo yêu cầu, ngoài ra bị đơn còn phải chịu khoản tiền lãi đến khi thanh toán hết nợ gốc.

Không chấp nhận yêu cầu về xử lý tài sản kê khai vay vốn.

- Đình chỉ đối với yêu cầu về trung cầu giám định.

- Về án phí: Đương sự chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng và quan hệ pháp luật tranh chấp: Ngân hàng N ủy quyền cho Chi nhánh huyện K Đông Gia Lai khởi kiện ông Trần Mạnh C và bà Nguyễn Thị L để yêu cầu trả nợ gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng số 070802.09/HĐTD, ngày 11/9/2007. Ông C và bà L có địa chỉ cư trú tại làng H, xã Y huyện K, tỉnh Gia Lai. Do vậy đây là vụ án tranh chấp về hợp đồng tín dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

[2]. Về thời hiệu khởi kiện và nội dung tranh chấp:

- Về thời hiệu khởi kiện: Thời hạn cuối cùng của hợp đồng tín dụng nói trên là ngày 11/9/2008, sau thời điểm này mà bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ của mình là đã xâm phạm đến quyền và lợi ích của bên có quyền. Theo quy định thì thời hiệu khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày bên có quyền biết hoặc phải biết quyền và lợi ích của mình bị xâm phạm. Việc áp dụng thời hiệu căn cứ vào các khoản 1 và 4 Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về Hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 104/2015 ngày 25/11/2015 của Quốc hội về việc thi hành Luật tố tụng hành chính: "Từ ngày 01/01/2017, Tòa án áp dụng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự số 92/2015/QH13, Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 và luật khác có liên quan về thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu để thụ lý, giải quyết vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động". Căn cứ khoản 2 Điều 149 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án chỉ áp dụng thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, mặc dù đã được giải thích về việc áp dụng thời hiệu nhưng không có đương sự nào trong vụ án yêu cầu áp dụng thời hiệu để giải quyết nên căn cứ vào các quy định pháp luật nêu trên, Tòa án vẫn giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung tranh chấp: Ngày 11/9/2007, Ngân hàng N thông qua chi nhánh huyện K Đông Gia Lai (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) đã ký Hợp đồng tín dụng số 070802.09/HĐTD với ông Trần Mạnh C và bà Nguyễn Thị L, theo đó Ngân hàng cho ông C và bà L vay số tiền 10.000.000 đồng, mục đích vay để trồng mì cao sản, lãi suất vay là 1,3%/năm, lãi suất quá hạn bằng 1,95%, thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày 11/9/2007 đến ngày 11/9/2008. Đây là khoản vay không có bảo đảm bằng tài sản và sau khi ký hợp đồng thì ông C là người trực tiếp nhận số tiền vay vào ngày 26/9/2007. Sau khi vay, do ông C và bà L không thực hiện nghĩa vụ trả nợ lãi và gốc theo thỏa thuận nên khoản vay đã chuyển nợ quá hạn. Chính vì vậy, Ngân hàng đã khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện K giải quyết, buộc ông C và bà L phải trả các khoản nợ cụ thể gồm: Nợ gốc là 10.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 1.525.333 đồng, nợ lãi quá hạn là 32.610.500 đồng, tổng cộng là 44.135.833 đồng. Ngoài ra, Ngân hàng còn yêu cầu ông C, bà L phải tiếp tục trả lãi phát sinh cho đến khi ông bà trả hết nợ gốc cho Ngân hàng.

Xét việc các bên ký hợp đồng tín dụng nói trên là hoàn toàn tự nguyện, nội dung và hình thức của hợp đồng đều tuân thủ đúng các quy định của pháp luật cũng như không trái đạo đức xã hội nên phát sinh các quyền và nghĩa vụ. Quá trình thực hiện hợp đồng, đã đến hạn trả gốc và lãi định kỳ nhưng bên vay không trả là vi phạm vào những cam kết mà các bên đã ký kết trong hợp đồng nên khoản vay trên đã chuyển sang nợ quá hạn. Vì vậy, Ngân hàng có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông C và bà L phải trả nợ gốc và lãi phát sinh.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn cho rằng năm 2005 vợ chồng ông bà có vay của Ngân hàng số tiền 10.000.000 đồng, sau đó đến năm 2007 ông bà đã trả đầy đủ gốc và lãi cho Ngân hàng. Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông bà trả khoản tiền nợ gốc là 10.000.000 đồng và nợ lãi như trên thì ông bà không đồng ý vì ông bà cho rằng từ năm 2007 đến nay ông bà không có vay của Ngân hàng khoản vay nào. Những chữ ký trong hồ sơ vay của Ngân hàng cung cấp không phải là chữ ký của ông bà và ông bà đề nghị làm rõ việc này. Đối với việc 02 cán bộ tín dụng của Ngân hàng là ông Đinh Bi N và ông Trần Đức L lập hồ sơ vay cho ông bà thì ông bà cho rằng chưa có lần nào làm việc hay liên hệ vay vốn đối với ông N và ông L mà ông bà chỉ làm việc với ông Lê Anh Đ và ông Bùi Quang H.

Tại hồ sơ vụ án, ông Lê Anh Đ và ông Bùi Quang H có lời khai thể hiện: Năm 2005, ông C và bà L có vay của Ngân hàng số tiền 10.000.000 đồng và đã tất toán vào tháng 03/2007. Đây là khoản vay của ông Trần Mạnh C và bà Nguyễn Thị L theo Hợp đồng tín dụng số 05050515/HĐTD ngày 24/5/2005 với số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 1,3% tháng, thời hạn vay là 01 năm. Năm 2007, ông H là cán bộ tín dụng của Ngân hàng được phân công phụ trách địa bàn xã C và có trách nhiệm thu hồi nợ gốc và lãi của hộ gia đình ông Trần Mạnh C và bà Nguyễn Thị L theo Hợp đồng tín dụng số 03050515/HĐTD. Vào tháng 03/2007 thì bà L có mang tiền đến Ngân hàng để trả khoản nợ này của bà và ông C (cả gốc và lãi). Như vậy, ông C và bà L đã tất toán xong đối với khoản vay trên và điều này được

thể hiện tại hồ sơ lưu tại Ngân hàng vào ngày 30/3/2007. Một thời gian sau, vào ngày 11/9/2007 ông C và bà L lại tiếp tục vay lại 10.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 070802.09/HDTD và người làm hồ sơ vay cho ông C và bà L khi đó là ông N và ông L.

Tại hồ sơ vụ án, ông Đinh Bi N và ông Trần Đức L có lời khai thể hiện: Tại thời điểm năm 2007, ông Trần Đức L là Trưởng phòng tín dụng của Ngân hàng. Vào ngày 11/9/ 2007, ông Trần Mạnh C và bà Nguyễn Thị L có vay của Ngân hàng số tiền 10.000.000 đồng để trồng mì cao sản. Cán bộ tín dụng trực tiếp làm hồ sơ cho ông C và bà L vay khi đó là ông Đinh Bi N. Đối với số nợ này thì là món nợ thuộc diện cơ cấu cho vay lại. Việc ông C, bà L khai không phải họ ký và ghi họ tên của mình trong hợp đồng và các giấy tờ kèm theo thì ông L, ông N đều không đồng ý.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bị đơn cho rằng mình hoàn toàn không xác lập hợp đồng, chữ ký tại hợp đồng tín dụng và giấy đề nghị kiêm phương án vay vốn không phải của bị đơn vì thế ông C, bà L có đơn yêu cầu trưng cầu giám định tài liệu, chứng cứ. Tuy nhiên, sau khi nhận được thông báo nộp tạm ứng chi phí tố tụng của Tòa án thì ông bà không thực hiện việc nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng. Việc ông bà không thực hiện nghĩa vụ của mình mà không có lý do chính đáng tức là ông bà đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ chứng minh của mình theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự và Tòa án không tiếp tục xem xét, giải quyết đối với yêu cầu này là phù hợp. Ngoài ra, ông bà cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh cho lời trình bày của mình do đó Tòa án căn cứ vào các chứng cứ đã thu thập trong hồ sơ vụ án để giải quyết vụ án là phù hợp.

Đối chiếu các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được có tại hồ sơ vụ án với các tài liệu, chứng cứ gốc do nguyên đơn lưu giữ và xuất trình tại phiên tòa theo yêu cầu của bị đơn và Hội đồng xét xử là hoàn toàn phù hợp với nhau. Như vậy, có thể thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở để chấp nhận bởi tại hồ sơ vay và hợp đồng tín dụng thể hiện ông Trần Mạnh C là người đã trực tiếp xác lập hợp đồng và đã nhận tiền theo Giấy chi tiền ngày 26/9/2007. Điều này cũng hoàn toàn phù hợp với quy trình cho vay của Ngân hàng cũng như lời trình bày của những người làm chứng như đã nêu ở trên.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng thì ông C là người đại diện cho ông và bà L ký hợp đồng, nhận tiền nhưng mục đích là để sản xuất phát triển kinh tế chung của gia đình nên bà L phải có nghĩa vụ chung với ông C là phù hợp với quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình.

Đối chiếu bảng tính lãi do đại diện nguyên đơn cung cấp là phù hợp với chính sách lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, đúng với thỏa thuận của hai bên tại hợp đồng tín dụng, cụ thể tính đến ngày xét xử sơ thẩm (07/6/2022), ông C và bà L còn nợ Ngân hàng số tiền lãi trong hạn là 1.525.333 đồng, nợ lãi quá hạn là 32.610.500 đồng. Như vậy, Hội đồng xét xử sẽ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và buộc ông C, bà L phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng số nợ gốc là 10.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 1.525.333 đồng, nợ lãi quá hạn là 32.610.500 đồng, tổng cộng là 44.135.833 đồng là phù hợp.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về nội dung: “Nếu ông C và bà L không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ ngay sau khi bản án/quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật thì A thông qua A chi nhánh huyện K Đông Gia Lai có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự xử lý tài sản kê khai vay vốn và bất kỳ tài sản nào thuộc quyền sở hữu của ông bà để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật” là không có cơ sở để chấp nhận bởi tại hợp đồng tín dụng, giấy nhận nợ được xác lập giữa các bên không có sự thỏa thuận về việc xử lý tài sản đồng thời việc vay vốn không áp dụng biện pháp bảo đảm theo quy định của pháp luật. Mặt khác, trong quá trình thi hành án thì bên được thi hành án có quyền cung cấp thông tin về tài sản của bên phải thi hành án, cơ quan thi hành án có quyền xác minh thông tin về tài sản của của bên phải thi hành án để xử lý, thu hồi nợ.

[3]. Về đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đối với nội dung vụ án là phù hợp với các quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; ông Trần Mạnh C và bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với nghĩa vụ trả nợ.

[5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 235, 266, 267 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 119, 463, 466, 468, 470 và 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể: Chấp nhận yêu cầu về việc buộc bị đơn trả nợ, không chấp nhận yêu cầu về xử lý tài sản kê khai khi vay vốn.

Buộc ông Trần Mạnh C và bà Nguyễn Thị L phải trả cho Ngân hàng N thông qua Chi nhánh huyện K Đông Gia Lai các khoản gồm số tiền nợ gốc là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng), nợ lãi trong hạn là 1.525.333 đồng (Một triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn ba trăm ba mươi ba đồng), nợ lãi quá hạn là 32.610.500 đồng (Ba mươi hai triệu sáu trăm mười nghìn năm trăm đồng), tổng cộng là 44.135.833 đồng (Bốn mươi bốn triệu một trăm ba mươi lăm nghìn tám trăm ba mươi ba đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (08/6/2022) ông Trần Mạnh C và bà Nguyễn Thị L còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của

Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Về án phí:

- Buộc ông Trần Mạnh C và bà Nguyễn Thị L phải chịu 2.206.792 đồng (Hai triệu hai trăm lẻ sáu nghìn bảy trăm chín mươi hai đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Ngân hàng N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho Ngân hàng N thông qua Chi nhánh huyện K Đông Gia Lai 1.012.395 đồng (Một triệu không trăm mười hai nghìn ba trăm chín mươi lăm đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số 0009695 ngày 02/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Gia Lai.

3. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Phan Huy Viễn